

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tải ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.195.512.243.847	2.287.619.561.467
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2.193.929.487.862	2.286.797.358.177
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	93.126.187.071	325.579.139.473
1.1. Tiền	111.1		93.126.187.071	285.579.139.473
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	40.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	532.510.244.055	480.266.698.290
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114		1.548.264.577.957	1.445.096.201.047
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	123.910.403.360	123.910.403.360
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(136.501.016.235)	(126.982.004.707)
7. Các khoản phải thu	117		1.885.781.980	7.311.003.980
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		23.780	1.172.853.780
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	1.885.758.200	138.150.200
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		149.000	149.000
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.885.609.200	138.001.200
8. Trả trước cho người bán	118		1.315.514.674	334.629.000
9. Phải thu từ dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	32.033.241.648	34.515.528.667
10. Phải thu nộp	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		622.612.149	4.017.864
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(3.238.058.797)	(3.238.058.797)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		1.582.755.985	822.203.290
1. Tiền gửi	131		273.400.000	178.998.750
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1.147.867.877	503.436.362
4. Cam kết, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		160.066.636	127.396.526
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		1.421.472	12.371.652
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		170.366.529.243	173.677.192.589
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		50.000.000.000	49.212.379.523
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		50.000.000.000	50.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.1.1. Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2.1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	(187.620.471)
II. Tài sản cố định	220		76.162.289.898	79.592.158.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	51.986.140.856	54.205.257.481
- Nguyên giá	222		99.043.910.437	98.957.278.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(47.057.769.581)	(44.751.971.306)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐ TTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	24.176.149.042	25.386.900.902
- Nguyên giá	228		32.039.430.460	31.700.536.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7.863.281.418)	(6.313.635.119)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		44.204.239.345	44.872.654.785
1. Căn cứ, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ được dài hạn	251		437.532.000	170.625.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	10.200.572.679	11.387.478.216
3. Tài sản thuê thu nhập hoàn tại	253		13.566.134.666	13.314.551.567
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.365.878.773.090	2.461.296.754.156
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		613.839.062.307	646.262.226.660
1. Nợ phải trả ngắn hạn	310		613.822.690.857	646.245.855.210
1.1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100.000.000.000	-
1.1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	100.000.000.000	-
1.1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	353.142.465.754	567.037.252.879
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	3.073.495.725	1.966.020.419
7. Phải trả về tổ chức giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.898.517.875	8.066.617.268
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		43.286.700.000	21.390.700.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	9.315.830.271	24.957.188.044

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Phải trả người lao động	323		1.788.611.160	11.930.793.902
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		228.222.495	168.566.380
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.15	286.000.000	180.000.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		100.333.334	306.733.334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	100.702.514.245	10.242.002.984
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16.371.450	16.371.450
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trả trước chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trả trước phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		16.371.450	16.371.450
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.752.039.710.783	1.815.034.527.496
1. Vốn chủ sở hữu	410		1.752.039.710.783	1.815.034.527.496
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411.1		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
u. Cổ phiếu ưu đãi	411.1u		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	4.1.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
b. Dự trữ tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
c. Dự trữ giữ đối ngoại	413		-	-
d. Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		95.028.904.805	95.028.904.805
e. Dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		115.651.305.687	115.651.305.687

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

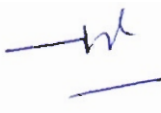
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		41,359,500,291	104,354,317,004
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		41,359,500,291	104,354,317,004
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2,365,878,773,090	2,461,296,754,156

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017


Phạm Thị Sanh


Nguyễn Phương Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cần

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	312.500.940.000	267.500.940.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	144.672.930.000	127.191.910.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	35.887.110.000	35.887.220.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	2.007.900.000	600.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	133.585.240.000	133.585.240.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.505.467.270.000	20.376.342.120.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	17.515.651.720.000	16.652.273.280.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	36.942.570.000	40.283.290.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	2.688.112.330.000	3.481.593.890.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	113.706.630.000	113.706.630.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	151.054.020.000	88.485.030.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	398.341.930.000	370.622.220.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	219.105.720.000	239.869.720.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	179.236.210.000	130.752.500.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	162.466.140.000	80.507.070.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	5.823.364.490.000	5.823.364.490.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	214.579.072.939	197.388.415.353
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	108.527.849.988	155.285.639.146
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	100.687.657.100	36.584.959.900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	5.363.565.851	5.517.816.307
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	108.527.849.988	155.285.639.146
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	108.527.849.988	155.285.639.146
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	2.883.766.300	3.529.116.300
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2.479.799.551	1.988.700.007

Ngày...31...tháng...03...năm...2017..

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Thanh Lâm



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOAN ACB

4, Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số BC28-C/CA

(Ban hành theo TT số 14/2016/TT-BTC)

ngày 27/12/2016, tại Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		7.792.910.861	620.005.520	7.792.910.861	620.005.520
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL			2.229.784.996		2.229.784.996	
1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ			-		-	
1.3	c. Cấu trúc, tiến hành phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL			5.563.125.865	620.005.520	5.563.125.865	620.005.520
2	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			-	1.380.166.667	-	1.380.166.667
3	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu			42.230.988.361	38.308.535.678	42.230.988.361	38.308.535.678
4	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			-		-	
5	1.5 Lãi từ các tổng cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro			-		-	
6	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán						
7	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			52.116.681.135	21.313.259.731	52.116.681.135	21.313.259.731
8	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-		-	
9	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			2.010.432.120	1.679.857.796	2.010.432.120	1.679.857.796
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			560.000.000	713.636.365	560.000.000	713.636.365
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác			325.015.584	1.723.829.912	325.015.584	1.723.829.912
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 + 11)			85.036.028.061	65.739.291.669	85.036.028.061	65.739.291.669
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			135.703.961		135.703.961	
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính			135.703.961		135.703.961	
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ			-		-	
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			-		-	
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			-		-	
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại			-		-	
24	2.4 Chi phí nghiệp vụ phát hành chứng khoán			8.854.678.722	1.991.662.971	8.854.678.722	1.991.662.971
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro			-		-	
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh			382.461.607	324.387.226	382.461.607	324.387.226
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán			23.885.925.159	13.846.605.504	23.885.925.159	13.846.605.504

Dựa trên tính Đồng Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2017

Mã		Mã	THUYẾT	QUY 1	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		28		-	-	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		29		-	-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		30		2.876.573.055	2.876.573.055	2.551.447.947
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		31		1.128.936.291	755.902.119	755.902.119
2.12. Chi phí các dịch vụ khác		32			95.416.698	95.416.698
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)		40		37.264.278.795	19.565.422.465	19.565.422.465
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		41		2.493.474	2.493.474	
3.2. Doanh thu, đầu tư cổ tức, lãi tiền gửi không có định		42		1.664.811.407	1.664.811.407	1.540.760.013
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		43		-	-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư		44		-	-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)		50		1.667.304.881	1.667.304.881	1.540.760.013
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		51		8.695.555	8.695.555	
4.2. Chi phí lãi vay		52		8.854.054.793	8.854.054.793	5.502.242.390
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		53		-	-	
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		54		-	-	
4.5. Chi phí tài chính khác		55		-	-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)		60		8.862.750.348	8.862.750.348	5.502.242.390
V. CHỈ PHÍ BẢN HÀNG		61		62.480.000	62.480.000	
VI. CHỈ PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	B 7.50	8.255.047.906	9.067.623.919	9.067.623.919
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)		70		32.258.775.893	32.258.775.893	33.144.762.908
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác		71		7.357.329	7.357.329	11.008.852
8.2. Chi phí khác		72		6.633.471	6.633.471	15.350.080
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		80		723.858	723.858	(4.341.228)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		90		32.259.499.751	33.140.421.680	33.140.421.680
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		91		32.259.499.751	33.140.421.680	33.140.421.680
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		92				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
 Quý 1 Năm 2017

Chi tiết		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã	Thuyết	5.658.567.903	6.630.872.692	5.658.567.903	6.630.872.692
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN					
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.406.984.804	6.630.872.692	5.406.984.804	6.630.872.692
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		251.583.099		251.583.099	
XI. LỢI NHUẬN KẾT TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		26.600.931.848	26.509.548.988	26.600.931.848	26.509.548.988
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu					
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động công tại nước ngoài					
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý					
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác					
Tổng thu nhập toàn diện		23.940.838.662	23.858.594.089	23.940.838.662	23.858.594.089
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		2.650.093.186	2.650.954.899	2.660.093.186	2.650.954.899
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)					

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trần Phú Sanh


 Nguyễn Thương Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		32,259,499,751	33,140,421,680
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		18,577,342,580	(33,098,444,025)
- Khấu hao TSCĐ	3		2,877,504,736	1,649,934,389
- Các khoản dự phòng	4		8,731,391,051	1,867,005,437
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		8,854,054,793	3,434,971,271
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		(1,885,608,000)	(40,050,355,122)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(172,044,833,083)	(188,221,331,971)
- Tăng (Giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(52,243,545,765)	-
- Tăng (Giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (Giảm) các khoản cho vay	33		(103,168,376,910)	(118,912,188,923)
- Tăng (Giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		7,227,407,778	-
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		343,222,222	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,482,087,019	(103,595,526,625)
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(918,171,395)	(66,907,304)
- Tăng (Giảm) các tài sản khác	40		(2,613,645,955)	(1,646,775,538)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		6.921.766,657	8.482.763,281
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		3.358.611,207	2.503.956,080
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(22.352.884,634)	(2.496.543,562)
- Lãi vay đã trả	44		(11.323.469,862)	(1.599.890,221)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		(7.148.985,067)	115.261,129
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		59.656,115	141.338,170
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		8.315.361,365	420.801,175
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		(10.142.182,742)	(10.812.480,192)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		22.127,427,543	47.224,853,961
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	1.513,294,487
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(12.969,110,659)	(9.493,287,889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(121.207,990,752)	(188.179,354,316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(244,961,650)	(1.413,640,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(244,961,650)	(1.413,640,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		100,000,000,000	405,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		100,000,000,000	405,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(211,000,000,000)	(100,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(211,000,000,000)	(100,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(86,473,377,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(111,000,000,000)	218,526,622,436
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		(232,452,952,402)	28,933,628,120
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		285,579,139,473	41,451,305,388

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
- Các khoản tương đương tiền	101.2		40.000.000.000	137.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		93.126.187.071	207.384.933.508
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		93.126.187.071	67.384.933.508
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	140.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		7.556.899.636,920	5.790.898.457,078
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(7.492.796.939,720)	(5.734.531.968,700)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		6.910.150.831,603	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		(6.956.908.620,761)	
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		186.766.610,501	302.465.537,531
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(186.920.860,957)	(301.644.132,587)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		17.190.657,586	57.187.893,322
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		197.388.415.353	78.462.206.745
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		197.388.415.353	78.462.206.745
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		155.285.639,146	
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		38.081.855,407	68.409.889,168
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		4.020.920,800	10.052.317,577
Trong đó có kỳ hạn				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		214.579.072.939	135.650.100.067
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		214.579.072.939	135.650.100.067
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		108.527.849.988	
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		100.687.657.100	124.736.503.901
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		5.363.565.851	10.913.596.166
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Sanh

Nguyễn Phương Quang



Tp.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Cần

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN AC

... Mặt Đứng Công Ty TNHH Chứng Khoán AC

Mẫu số B04a-CTCK

... Mặt Đứng Công Ty TNHH Chứng Khoán AC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM LUY				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	C	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000					1.500.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn đầu tư		95.028.904.805	3.051.764.747				95.028.904.805
4. Quỹ dự trữ khác (chênh lệch tỷ giá hối đoái)		115.651.305.687	3.051.764.747				115.651.305.687
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lưu chuyển tài sản phân phối	E 7.57.3	104.354.317.004	76.981.642.497		26.852.514.947	89.847.531.660	41.359.100.291
Cộng		1.815.034.527.496	87.097.171.991	-	26.852.514.947	89.847.531.660	1.752.039.710.783
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần số hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lợi nhuận gộp công cụ tài chính phái sinh							
4. Lợi nhuận gộp công cụ phái sinh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản đầu tư vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Sơn

Nguyễn Phương Quang



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;
- 1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- 1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/05/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/06/2014;
- 1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:
 - Quy mô vốn: 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam;
 - Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 3.1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;
- 3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.
- 3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 4.2 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, **Chế độ kế toán** và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng theo giá thị trường.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: **Ghi nhận** theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc **ghi nhận** chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 1.2017	Năm 2016
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	93.114.417.972	325,568,488,834
- Tiền đang chuyển	-	
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11.769.099	10,650,639
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	93.126.187.071	325,579,139,473

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 1.2017	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 1.2017
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	5.050.840	137.266.648.800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	5.050.840	137.266.648.800
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.008.423.379	14.005.317.652.620
- Trái phiếu	45.750.000	4.890.211.150.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	1.054.173.379	18.895.528.802.620

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập (-) hoặc hoàn nhập (+) kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	24.976.831	532.510.244.055	586.126.693.711	(19.936.905.617)	(23.820.189.386)	3.883.283.769
1	Cổ phiếu	24.976.831	532.510.244.055	586.126.693.711	(19.936.905.617)	(23.820.189.386)	3.883.283.769
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	8,674,557	123.910.403,360	72.866.278.800	(51.044.124.560)	(38.899.744.760)	(12.144.379.800)
	Cộng	33.651.388	656.420.647.415	658.992.972.511	(70.981.030.177)	(62.719.934.146)	(8.261.096.031)

A.7.5. Các khoản phải thu

	Quý 1.2017	Năm 2016
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	23.780	7,172,853,780
<i>Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	-	-
	Quý 1.2017	Năm 2016
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ	-	-
Tiền lãi trái phiếu	-	-
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	-	138.000.000
Khác	1.885.758.200	150.200
Cộng	1.885.758.200	138.150.200
<i>Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>149.000</i>	<i>149.000</i>

	Quý 1.2017	Năm 2016
7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu từ hoạt động môi giới	2.200.935.401	2.385.871.841
Phải thu từ hoạt động tư vấn	242.600.000	11.932.276.000
Phải thu Nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	28.197.792.018	19.019.171.647
Khác	1.391.914.229	1.178.009.179
Cộng	32.033.241.648	34.515,328,667

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 1.2017				Năm 2016
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980			1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	244.227.080		184.430.000			184.430.000	184.430.000
	Cộng	1.319.320.060		1.259.522.980		-	1.259.522.980	1.259.522.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Quý 1.2017	Năm 2016
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.236.014.192	1.158.701.379
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	837.481.533	807.319.040
Cộng	3.073.495.725	2,274,565,719

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 1.2017	Năm 2016
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.658.567.903	21.890.747.179
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.072.094.540	2.368.552.098
- Các loại thuế khác	585.167.828	369.801.850
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	9.315.830.271	24,629,101,127

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 1.2017	Năm 2016
- Lãi vay tổ chức tín dụng	250.000.000	-
- Dịch vụ mua ngoài	36.000.000	180.000.000
Cộng	286.000.000	180,000,000

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 1.2017	Năm 2016
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.826.826.174	9.826.826.174
Công ty ĐT& PT Công nghệ MEFRIMEX	241.892.949	392.960.842
Đối tượng khác	766.460.739	22.215.968
Cộng	10.835.179.862	10,242,002,984

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	6.610.584.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	98.957.228.787
2. Số tăng trong kỳ				86.681.650		86.681.650
Trong đó:						
- Mua sắm mới:				86.681.650		86.681.650
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	6.610.584.859	3.974.201.300	23.840.005.680	2.173.384.203	99.043.910.437
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	38.000.000	1.413.640.000	19.282.340.647	1.500.457.800	84.680.172.842
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		6.572.584.859	2.560.561.300	4.557.665.033	672.926.403	14.363.737.595
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	21.258.777.467	6.591.584.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	44.751.971.306
2. Số tăng trong kỳ	624.457.344	3.166.668	58.901.667	1.603.076.748	16.195.848	2.305.798.275
Trong đó:						
- Trích khấu hao	624.457.344	3.166.668	58.901.667	1.603.076.748	16.195.848	2.305.798.275
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	21.883.234.811	6.594.751.535	2.845.569.366	12.184.338.603	1.946.798.518	47.057.769.581
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	54.205.257.481
2. Cuối kỳ	40.562.499.584	10.068.423.653	1.128.631.934	11.568.985.427	226.585.685	51.986.140.856

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.562.499.584 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.363.737.595 đồng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					31.502.536.021		198.000.000	31.700.536.021
2. Số tăng trong kỳ								
<i>Trong đó:</i>								
- Mua sắm mới					338.894.439			338.894.439
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
<i>Trong đó:</i>								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					31.841.430.460		198.000.000	32.039.430.460
<i>Trong đó:</i>								
- Đang khấu hao (sử dụng)					28.807.392.914		198.000.000	29.005.392.914
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					3.034.037.546			3.034.037.546
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					6.253.135.119		60.500.000	6.313.635.119
2. Số tăng trong kỳ					1.538.177.689		11.468.610	1.519.646.299
<i>Trong đó:</i>								
- Trích khấu hao					1.538.177.689		11.468.610	1.549.646.299
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ								
<i>Trong đó:</i>								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					7.791.312.808		71.968.610	7.863.281.418
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					25.249.400.902		137.500.000	25.386.900.902
2. Cuối kỳ					24.050.117.652		126.031.390	24.176.149.042

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Khương Thị Hương Liên	9.00%	-			-
Khương Thị Ngọc	9.00%	-			-
Lâm Thị Mai	8.25%	-			-
Lâm Thị Mai	9.00%	-			-
Lê Duy Khương	8.50%	-			-
Lê Thanh Hồng	9.00%	21.000.000.000		21.000.000.000	-
Lê Văn Trung	9.00%	-			-
Nguyễn Đức Thanh	9.00%	-			-
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	8.25%	-			-
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	9.00%	12.000.000.000		12.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA	9.00%	200.000.000.000		-	200.000.000.000
Công ty CTCP Xây Dựng (COTEC)	8.50%	100.000.000.000		100.000.000.000	-
VIETNAM DEBT FUND PSC	9.00%	-			-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.00%	-			-
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bảo Long	9.00%	-			-
Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB	9.50%	-			-
Công ty LD QLQDT CK Vietcombank	8.50%	-			-
Công ty LD QLQDT CK Vietcombank	9.00%	-			-
BÚI TỐ THANH MINH	9.00%	-			-
CAO TOÀN MỸ	9.00%	53.000.000.000		53.000.000.000	-
NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	9.00%	5.000.000.000		5.000.000.000	-
ANDREW COLIN VALLIS	9.00%	-			-
Liều Bình An	9.00%	10.000.000.000		10.000.000.000	-
KWE BETEILIGUNGEN AG	9.00%	50.000.000.000			50.000.000.000
Hoài Tú Hà	9.00%	10.000.000.000		10.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8.00%	100.000.000.000		-	100.000.000.000
Vay ngắn hạn từ:					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8.50%	-	100.000.000.000		100.000.000.000
Cộng		561.000.000.000	100.000.000.000	211.000.000.000	450.000.000.000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/03/2017 là 3.142.465.754 đồng

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 1.2017	Năm 2016
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ ngắn hạn		
Chi phí trả trước sửa chữa VP ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn		-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.147.867.877	503.436.362
Cộng	1.147.867.877	503.436.362
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	883.605.973	905.721.179
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	1.166.449.622	1.361.720.869
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	8.009.325.412	8.933.478.343
Chi phí trả trước dài hạn khác	141.191.672	186.557.825
Cộng	10.200.572.679	11.387.478.216

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 1.2017	Năm 2016
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19.592.232.026	19.592.232.026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287.767.974	287.767.974
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 1.2017	Quý 1.2016
1	Lương và các khoản phúc lợi	3.454.571.098	2.614.142.000
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	413.531.560	371.605.580
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	84.929.317	112.252.850
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	155.503.312	242.495.360
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	890.323.446	842.381.894
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.060.000	17.535.000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.641.709.828	4.105.534.671
8	Chi phí khác	595.419.345	826.109.470
	Cộng	8.255.047.906	9.132.056.825

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS sở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 1.2017	Quý 1.2016
Doanh thu hoạt động môi giới	85.552.320	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	833.097.211	964.696.506
Thu phí cho Thuê mặt bằng	-	-
Doanh thu hoa hồng nghiệp vụ ứng tiền ngày T	-	-
Chi phí khác	51.706.859	455.273.731
Cộng	970.356.390	1.419.970.237
 Giao dịch với Công ty con (ACBC)	 Quý 1.2017	 Quý 1.2016
Doanh thu phí lưu ký	1.092.600	-
Doanh thu phí môi giới	-	-
Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Thanh toán gốc trái phiếu phát hành	-	-
Thanh toán lãi trái phiếu từ T10-12/16	-	-
Cộng	1.092.600	-

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/03/2017 là 757.72 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tran Thi Sanh



Nguyễn Phương Quang



Trịnh Chanh Cần